Unit 17. How much is the T-shirt?

SPEAKING

Act as..... | Đóng vai.....

1.

Act as.....	*Quan and Sales Assistant:*	*Mai and Mai's Mum:*



2.

Act as.....	*Linda:*	*Mai:*	*Nam:*	*SA (Sales Assistant):*

Mai:	This yellow jacket is very nice.	
Linda:	Yes, it is.	
Mai	Excuse me. How much is it?	
SA:	It's 50,000 dong.	

LIVEWORKSHEETS

Nam	Excuse me. Can I have a look at the orange T-shirt, please?	
SA:	Here you are.	
Nam:	How much is it?	
SA:	It's 60,000 dong.	
Mai:	Excuse me. Can I see that blue jumper, please?	
SA:	Here you are.	
Nam:	How much is it?	
SA:	It's 40,000 dong.	

3.

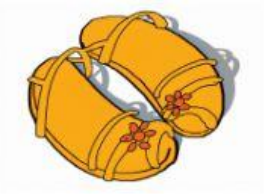
Act as.....	***Hoa:***	***Mai:***	***SA (Sales Assistant):***



LIVEWORKSHEETS

4.

Act as.....	*Hoa:*	*Mai:*	*Sales Assistant:*
Mai:	Look. These sandals are very nice.		
Hoa:	Yes, they are. Let's check their prices.		
Mai:	Excuse me. How much are these sandals?		
SA:	They're 90,000 dong.		



5.

Act as.....	*Sales Assistant:*	*Nam:*
Nam:	Excuse me. Can I have a look at that pair of jeans over there?	
SA:	Sure. Here you are.	
Nam:	Thanks. How much are they?	
SA:	They're 73,000 dong.	



6.

Act as.....	*Nam:*	*Mai:*	*Sales Assistant:*
Mai:	These shoes are very nice.		
Nam:	Yes, they are.		
Mai:	Excuse me. How much are they?		
SA:	They're 80,000 dong.		



LIVEWORKSHEETS

7.

Act as.....	*Quan:*	*Nam:*	*Sales Assistant:*
Nam:	Do you like these trousers?		
Quan:	Yes. They are very nice. Let's ask for their prices.		
Nam:	OK. Excuse me. How much are these trousers?		
SA:	They're 95,000 dong.		



8.

At weekends, Tom often goes for a picnic with his family in the countryside.
He wants to relax and enjoy the scenery.
He likes playing sports and games, and he enjoys taking photographs with his mobile phone.
He also likes cooking lunch for his family.

9.

Nam wears different clothes for schooldays.
On hot days, he often wears a blue cap, a red scarf, a white T-shirt, a pair of blue shorts and a pair of sandals.
On cold days, he wears a cap, a scarf and a yellow jacket over a brown jumper and a pair of black shoes.
Nam likes hot days because he can wear light clothes to school.

LIVEWORKSHEETS

*NOTE

• very	rất, lắm
• nice	đẹp, hay, tốt, vui
• want...	muốn...
• like...	như, giống như
• that	cái đó, điều đó
• can	có thể
• buy	mua
• it	nó
• in	ở
• supermarket	siêu thị
• excuse	tha thứ, bỏ qua
• Excuse me...	Xin lỗi, cho tôi hỏi... Xin lỗi...
• have a look (at...) = look (at...)	nhìn (vào...)
• this + DTSI	...này
• that + DTSI	...đó/kia
• Sure!	Chắc chắn rồi!
• Here you are.	Của bạn đây.
• this + DTSN	...này
• ...please	Vui lòng/Làm ơn.....
• see	xem, nhìn, hiểu
• these + DTSN	...này

LIVEWORKSHEETS

• those + DTSN	...đó
• Let's	Hãy
• ask	hỏi
• sales assistant(s)	nhân viên bán hàng
• check	xem, kiểm tra
• their	của chúng, của họ
• price(s)	giá
• that pair of + DTSN	đôi...đó
• that pair of jeans	cái quần bò đó
• a pair of + DTSN	một đôi...
• a pair of shoes	một đôi giày
• over there	ở đằng kia
• they	chúng, họ
• ask for...	hỏi/yêu cầu...
• ask for their prices	hỏi giá của chúng
• at...	vào/ở...
• weekend(s)	cuối tuần
• often	thường xuyên
• go for a picnic = have a picnic	đi dã ngoại
• with...	với...
• family/families	gia đình
• in...	ở...
• countryside	vùng nông thôn, miền quê
• want (to)	muốn

LIVEWORKSHEETS

• relax	thư giãn
• enjoy	tận hưởng, thưởng thức, thích
• scenery	phong cảnh
• like	thích
• dislike	không thích
• sports	thể thao
• games	trò chơi
• take photographs = take photos	chụp ảnh
• with...	với..., bằng...
• mobile phone(s)	điện thoại di động
• also	cũng
• lunch	bữa trưa
• for...	cho..., dành cho....
• his	của cậu ấy
• different	khác nhau
• schooldays	ngày đi ngày
• hot	nóng
• cold	lạnh
• day(s)	ngày
• because	vì
• can	có thể
• light	nhạt màu, nhẹ, nhẹ nhàng
• to...	đến...

LIVEWORKSHEETS